

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco là Công ty con thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982 đăng ký lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi đăng ký lần 6 ngày 06/09/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên
Ông Phan Thanh Nam	Thành viên
Ông Hồ Sỹ Huy Thảo	Thành viên
Ông Phạm Hồng Tài	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Sỹ Huy Thảo	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 08 năm 2018)
Ông Nguyễn Đình Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Phan Thanh Nam	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hòa	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Đông	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phùng Văn Tân	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Đình Lục	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Hồ Sỹ Huy Thảo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco được lập ngày 30 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Một số tài sản đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính đang được Công ty ghi nhận trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" (Mã số 261 trên Bảng cân đối kế toán) với tổng nguyên giá là 1,84 tỷ đồng và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 và ngày 31/12/2018 lần lượt là 0,89 tỷ đồng và 0,67 tỷ đồng. Nếu Công ty thực hiện theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 và ngày 31/12/2018, chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình" (Mã số 221) sẽ tăng lên số tiền lần lượt là 0,89 tỷ đồng và 0,67 tỷ đồng và chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" (Mã số 261) sẽ giảm đi số tiền lần lượt tương ứng.

- Trong năm 2017, Công ty thực hiện thay đổi thời gian trích khấu hao lần thứ 2 đối với một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc (Lần 1 thay đổi vào năm 2014). Điều này là chưa phù hợp với quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Trong năm 2018, Công ty điều chỉnh lại thời gian trích khấu hao của các tài sản nêu trên theo thời gian khấu hao thay đổi vào năm 2014, đồng thời Công ty tính toán lại khấu hao năm 2017 theo khung khấu hao năm 2014 và ghi nhận chênh lệch khấu hao này vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 với tổng số tiền 2,02 tỷ đồng mà không điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính năm 2017. Nếu Công ty ghi nhận đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" (Mã số 223) và chỉ tiêu "Hàng tồn kho" (Mã số 141) sẽ tăng lên số tiền lần lượt là 2,02 tỷ đồng và 0,31 tỷ đồng, đồng thời chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 60) sẽ giảm đi số tiền là 1,71 tỷ đồng; trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (Mã số 11) năm 2017 sẽ tăng lên và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận trước thuế" (Mã số 50) năm 2017 sẽ giảm đi cùng một số tiền là 1,71 tỷ đồng, đồng thời chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" năm 2018 sẽ giảm đi và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận trước thuế" (Mã số 50) năm 2018 sẽ tăng lên cùng một số tiền là 1,71 tỷ đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.3 - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính về khoản lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2018 là 39,14 tỷ đồng và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 39,25 tỷ đồng. Những điều kiện này được nêu trong Thuyết minh số 2.3, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 03 năm 2018.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Hà Văn Xuyên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3383-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		77.419.916.191	66.607.737.905
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	409.240.898	3.024.310.246
111 1. Tiền		409.240.898	3.024.310.246
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	3.100.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.100.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.324.947.558	7.597.365.010
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.400.394.511	2.763.400.492
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	543.474.054	95.628.040
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	279.715.000	-
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	761.278.751	5.281.247.946
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(659.914.758)	(542.911.468)
140 IV. Hàng tồn kho	10	72.674.994.148	52.850.029.136
141 1. Hàng tồn kho		72.674.994.148	52.850.029.136
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		10.733.587	36.033.513
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	10.733.587	36.033.513
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		62.930.290.003	85.904.676.042
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	1.179.803.000
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	1.179.803.000
220 II. Tài sản cố định		42.525.367.737	51.632.762.149
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	42.525.367.737	51.632.762.149
222 - Nguyên giá		76.784.152.211	77.667.676.701
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(34.258.784.474)	(26.034.914.552)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		20.404.922.266	33.092.110.893
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	20.404.922.266	33.092.110.893
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		140.350.206.194	152.512.413.947

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		129.458.512.341	146.412.453.454
310 I. Nợ ngắn hạn		116.674.298.721	121.018.239.834
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	52.888.581.515	57.921.644.466
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.239.845	431.968.799
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.899.791	10.825.391
314 4. Phải trả người lao động		1.892.448.055	1.437.341.241
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	14	17.932.683.369	17.714.988.975
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	41.261.258.343	39.915.818.159
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.687.187.803	3.585.652.803
330 II. Nợ dài hạn		12.784.213.620	25.394.213.620
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	12.784.213.620	25.394.213.620
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.891.693.853	6.099.960.493
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	10.891.693.853	6.099.960.493
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000	40.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		978.000.000	978.000.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		9.048.822.914	9.048.822.914
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(39.135.129.061)	(43.926.862.421)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(43.926.862.421)	1.995.748.411
421b - LNST chưa phân phối năm nay		4.791.733.360	(45.922.610.832)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		140.350.206.194	152.512.413.947

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Phó Giám đốc tài chính



Phan Thanh Nam

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Hồ Sỹ Huy Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	251.528.887.072	235.848.829.520
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.656.561.040	2.633.517.787
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		249.872.326.032	233.215.311.733
11	4. Giá vốn hàng bán	21	231.149.252.005	266.561.629.264
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.723.074.027	(33.346.317.531)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	57.193.395	531.564.298
22	7. Chi phí tài chính	23	7.605.830.587	5.661.184.672
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.469.571.514	5.661.184.672
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.098.680.868	2.202.662.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.982.465.254	5.307.647.290
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.093.290.713	(45.986.247.195)
31	11. Thu nhập khác	26	1.390.193.500	63.636.363
32	12. Chi phí khác	27	691.750.853	-
40	13. Lợi nhuận khác		698.442.647	63.636.363
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.791.733.360	(45.922.610.832)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.791.733.360	(45.922.610.832)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.198	(11.481)

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Phó Giám đốc tài chính

Phan Thanh Nam

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Hồ Sỹ Huy Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		243.955.946.551	232.231.716.736
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(222.145.514.511)	(227.000.602.595)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.626.329.186)	(8.532.658.000)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.469.571.514)	(5.661.184.672)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(786.822.624)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.198.454.000	1.579.394.064
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.755.640.267)	(6.553.343.818)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.157.345.073	(14.723.500.909)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(65.136.000)	(1.089.561.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	63.636.363
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.500.088.000	6.417.926.865
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.193.395	531.564.298
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.492.145.395	5.823.566.026
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		92.401.864.628	109.388.445.788
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(103.666.424.444)	(98.152.627.629)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.264.559.816)	11.235.818.159
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.615.069.348)	2.335.883.276
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.024.310.246	688.426.970
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>409.240.898</u>	<u>3.024.310.246</u>

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Phó Giám đốc tài chính



Phan Thanh Nam

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Hồ Sỹ Huy Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco là Công ty con thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982 đăng ký lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi đăng ký lần 6 ngày 06/09/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn siêu nạc;
- Sản xuất kinh doanh lợn thương phẩm, lợn giống các cấp;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục chăn nuôi và kinh doanh lợn thương phẩm. Mặc dù sản lượng tiêu thụ không tăng so với năm trước nhưng với việc tiết kiệm chi phí sản xuất và giá lợn thương phẩm tăng trở lại đã mang lại lợi nhuận đáng kể trong năm 2018.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Giá định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lỗ lũy kế của Công ty là 39.135.129.061 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 43.926.862.421 VND); công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 39.254.382.530 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 54.410.501.929 VND). Tuy nhiên, trong năm với diễn biến giá lợn hơi trên thị trường có xu hướng gia tăng dẫn đến các chỉ tiêu tài chính tại thời điểm cuối năm có sự cải thiện đáng kể so với đầu năm. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục được ngân hàng cấp tín dụng để đảm bảo nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư mở rộng sản xuất, cũng như các nhà cung cấp có chính sách hỗ trợ tín dụng đối với Công ty. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty là phù hợp.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất theo vòng đời sinh học của lợn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Súc vật làm việc và cho sản phẩm	02 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi mua hàng trả chậm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là chăn nuôi và kinh doanh lợn thương phẩm và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	389.662.000	110.831.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.578.898	2.913.479.246
	409.240.898	3.024.310.246

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Cho vay	-	-	3.100.000.000	3.100.000.000
Tổng công ty Khoáng Sản và Thương Mại Hà Tĩnh	-	-	3.100.000.000	3.100.000.000
	-	-	3.100.000.000	3.100.000.000

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	386.984.500	-	413.084.500	-
Bà Nguyễn Thị Nhi	2.155.577.211	-	511.685.751	-
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	-	-	480.459.000	-
Bà Trần Thị Yến	-	-	350.738.800	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	857.832.800	(267.956.258)	1.007.432.441	(176.552.468)
	3.400.394.511	(267.956.258)	2.763.400.492	(176.552.468)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	386.984.500	-	893.543.500	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	180.241.554	-	16.295.540	-
Công ty TNHH Công nghệ Minh Châu	183.400.000	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Nhật ký	59.000.000	(59.000.000)	59.000.000	(59.000.000)
Các đối tượng khác	120.832.500	-	20.332.500	-
	543.474.054	(59.000.000)	95.628.040	(59.000.000)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tổng Công ty Khoáng sản	-	-	-	-
Trại chăn nuôi nái Nguyễn Viết Thuận (i)	279.715.000	-	-	-
	279.715.000	-	-	-
b) Dài hạn				
Trại chăn nuôi nái Nguyễn Thị Loan	-	-	60.088.000	-
Trại chăn nuôi nái Nguyễn Viết Thuận (i)	-	-	619.715.000	-
Công ty TNHH Phú Sơn TC	-	-	500.000.000	-
	-	-	1.179.803.000	-

(i) Hợp đồng vay vốn số 17.2014/HĐVVĐTTT ngày 22/05/2014 cho vay vệ tinh Nguyễn Viết Thuận, số tiền vay 1,3 tỷ đồng để xây dựng trang trại, thời hạn cho vay 04 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay 0%/năm, kể từ năm thứ 5 trở đi lãi suất tính được trả hàng tháng.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về chiết khấu thương mại Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng	-	-	4.610.301.240	-
Tạm ứng	310.149.751	-	201.172.706	-
Phải thu khác	451.129.000	(332.958.500)	469.774.000	(307.359.000)
	761.278.751	(332.958.500)	5.281.247.946	(307.359.000)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Bà Trần Hậu Ngân	176.552.468	-	176.552.468	-
- Doanh nghiệp tư nhân Nhật ký	59.000.000	-	59.000.000	-
- Ông Lê Xuân Bình	81.680.000	-	81.680.000	-
- Ông Phan Xuân Hải	65.494.000	-	65.494.000	-
- HTX Chăn nuôi & Dịch vụ tổng hợp Thu Hằng	102.470.000	51.235.000	102.470.000	102.470.000
- Các đối tượng khác	291.731.580	65.778.290	160.175.000	(10.000)
	776.928.048	117.013.290	645.371.468	102.460.000

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.235.736.216	-	5.658.587.511	-
Công cụ, dụng cụ	112.731.177	-	165.531.816	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	66.326.526.755	-	47.025.909.809	-
	72.674.994.148	-	52.850.029.136	-

(i): Là sản phẩm lợn các giai đoạn như: Lợn con theo mẹ 21 ngày tuổi; lợn giống 63 ngày tuổi; lợn giống hậu bị và lợn thịt thương phẩm chưa đủ điều kiện thời gian, tuần tuổi sinh học để xuất sang quy trình sản xuất khác.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.439.748.244	4.789.568.653	1.829.100.694	169.000.000	440.259.110	77.667.676.701
- Mua trong năm	25.136.000	40.000.000	-	-	-	65.136.000
- Giảm khác (i)	(614.708.416)	(40.446.000)	-	-	(293.506.074)	(948.660.490)
Số dư cuối năm	69.850.175.828	4.789.122.653	1.829.100.694	169.000.000	146.753.036	76.784.152.211
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.010.639.675	1.964.187.153	1.658.059.064	126.866.668	275.161.992	26.034.914.552
- Khấu hao trong năm	8.210.842.187	608.591.155	164.566.611	23.433.341	145.503.771	9.152.937.065
- Giảm khác (i)	(614.708.416)	(40.446.000)	-	-	(273.912.727)	(929.067.143)
Số dư cuối năm	29.606.773.446	2.532.332.308	1.822.625.675	150.300.009	146.753.036	34.258.784.474
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	48.429.108.569	2.825.381.500	171.041.630	42.133.332	165.097.118	51.632.762.149
Tại ngày cuối năm	40.243.402.382	2.256.790.345	6.475.019	18.699.991	-	42.525.367.737

(i): Lợn bán loại thải trong năm.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 6.843.898.197 VND

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.297.136.658 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.733.587	36.033.513
	10.733.587	36.033.513
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.184.675.468	3.340.527.853
Lợn nái, lợn giống	14.315.814.580	24.542.474.173
Các chi phí sửa chữa	283.133.130	671.701.498
Chuồng lợn, lồng ấp	608.906.272	2.470.912.672
Các khoản khác	12.392.816	2.066.494.697
	20.404.922.266	33.092.110.893

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	30.526.856.253	30.526.856.253	35.275.140.181	35.275.140.181
Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng	9.806.425.589	9.806.425.589	12.058.764.240	12.058.764.240
Các đối tượng khác	12.555.299.673	12.555.299.673	10.587.740.045	10.587.740.045
	52.888.581.515	52.888.581.515	57.921.644.466	57.921.644.466
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	31.430.806.534	31.430.806.534	36.194.924.462	36.194.924.462
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	12.157.907	12.157.907	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.656.375	33.575.800	36.501.400	6.730.775
Thuế tài nguyên	1.168.875	-	-	1.168.875
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.217.000	2.217.000	-
Các loại thuế khác	141	4.000.000	4.000.000	141
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.100.000	2.100.000	-
	10.825.391	54.050.707	56.976.307	7.899.791

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	108.449.540	4.274.978
Phụ cấp của HĐQT và BKS	405.330.000	369.088.605
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i)	17.200.000.000	17.200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	218.903.829	141.625.392
	<u>17.932.683.369</u>	<u>17.714.988.975</u>
b) Phải trả khác là các bên liên quan		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	<u>14.759.030.000</u>	<u>14.722.788.605</u>

(i) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2018 đã thông qua tờ trình lùi thời gian chi trả cổ tức năm 2016 đến quý III năm 2019.

15 . VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	39.915.818.159	39.915.818.159	92.401.864.628	97.296.424.444	35.021.258.343	35.021.258.343
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	6.240.000.000	-	6.240.000.000	6.240.000.000
	39.915.818.159	39.915.818.159	98.641.864.628	97.296.424.444	41.261.258.343	41.261.258.343
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	25.394.213.620	25.394.213.620	-	6.370.000.000	19.024.213.620	19.024.213.620
	25.394.213.620	25.394.213.620	-	6.370.000.000	19.024.213.620	19.024.213.620
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(6.240.000.000)	-	(6.240.000.000)	(6.240.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	25.394.213.620	25.394.213.620			12.784.213.620	12.784.213.620
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018	
	VND			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh		7,00%	Thế chấp (*)	35.021.258.343	39.915.818.159	
				35.021.258.343	39.915.818.159	

(*): Các khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị 2 trung tâm lợn giống chất lượng cao tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà và xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 14/2680/VCB.Hti ngày 28/09/2014 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với hạn mức cho vay là 40.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 84 tháng, lãi suất 10,8%/năm để đầu tư xây dựng trung tâm sản xuất lợn giống chất lượng cao tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh. Tài sản đảm bảo là trung tâm sản xuất lợn giống chất lượng cao tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh. Tại thời điểm 31/12/2018, số nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 6.240.000.000 VND.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	21.767.609.411	71.794.432.325
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(45.922.610.832)	(45.922.610.832)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(19.771.861.000)	(19.771.861.000)
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	(43.926.862.421)	6.099.960.493
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.791.733.360	4.791.733.360
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	(39.135.129.061)	10.891.693.853

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	20.510.000.000	51,28	20.510.000.000	51,28
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	12.600.000.000	31,50	12.600.000.000	31,50
Các cổ đông khác	6.890.000.000	17,22	6.890.000.000	17,22
	40.000.000.000	100,00	40.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	17.200.000.000	17.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	17.200.000.000	17.200.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.048.822.914	9.048.822.914
	9.048.822.914	9.048.822.914

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh với diện tích 175.765 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 08/08/2063) để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm sản xuất Giống lợn Mitraco và xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 197.227,4 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 30/08/2054) để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và khu chăn nuôi lợn siêu nạc. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 01/05/2014 đến ngày 30/07/2063 đối với diện tích thuê tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh với tổng số tiền là 1.809.192.845 đồng theo Quyết định số 1458/QĐ-CT ngày 23/06/2016 của chi cục Thuế Hà Tĩnh và tiền thuê đất từ ngày 01/05/2015 đến ngày 30/08/2020 đối với diện tích thuê tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà với tổng số tiền là 226.154.085 đồng theo Quyết định số 891/QĐ-CT ngày 25/04/2015.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm	251.408.159.800	235.836.029.520
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.727.272	12.800.000
	251.528.887.072	235.848.829.520
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	4.146.546.000	388.800.500

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	1.056.679.040	2.594.781.787
Giảm giá hàng bán	39.150.000	38.736.000
Hàng bán bị trả lại	560.732.000	-
	1.656.561.040	2.633.517.787

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	231.149.252.005	266.561.629.264
	231.149.252.005	266.561.629.264

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.193.395	531.564.298
	57.193.395	531.564.298

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	4.469.571.514	5.661.184.672
Lãi mua hàng trả chậm	3.136.259.073	-
	7.605.830.587	5.661.184.672

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.360.000	-
Chi phí nhân công	437.845.378	97.720.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.303.288.500	1.539.660.000
Chi phí khác bằng tiền	338.186.990	565.282.000
	<u>2.098.680.868</u>	<u>2.202.662.000</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283.384.396	294.551.683
Chi phí nhân công	1.949.591.031	2.205.905.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.375.069	327.427.256
Thuế, phí và lệ phí	85.190.068	108.233.963
Chi phí dự phòng	117.003.290	123.586.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	471.515.400	689.809.700
Chi phí khác bằng tiền	1.932.406.000	1.558.133.000
	<u>4.982.465.254</u>	<u>5.307.647.290</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	63.636.363
Tiền bồi thường thiệt hại do sản phẩm kém chất lượng	500.000.000	-
Thuốc thú y được hỗ trợ	255.698.500	-
Tiền hỗ trợ từ Sở Tài chính	629.695.000	-
Các khoản khác	4.800.000	-
	<u>1.390.193.500</u>	<u>63.636.363</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Xử lý khoản phải thu Công ty TNHH Phú Sơn TC do không đủ điều kiện được hỗ trợ tiền đầu tư xây dựng chuồng trại từ Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	500.000.000	-
Các khoản bị phạt	162.937.388	-
Các khoản khác	28.813.465	-
	<u>691.750.853</u>	<u>-</u>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.791.733.360	(45.922.610.832)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.914.849.215	-
- Chi phí không hợp lệ	1.914.849.215	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.706.582.575	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	(6.706.582.575)	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	-	-

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.791.733.360	(45.922.610.832)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.791.733.360	(45.922.610.832)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.198	(11.481)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.674.965.226	238.854.236.263
Chi phí nhân công	11.402.867.238	9.933.617.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.152.937.065	5.862.525.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.706.284.196	29.201.523.866
Chi phí khác bằng tiền	2.476.958.058	2.437.021.963
	257.414.011.783	286.288.925.895

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	409.240.898	-	3.024.310.246	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.161.673.262	(600.914.758)	8.044.648.438	(483.911.468)
Các khoản cho vay	279.715.000		4.279.803.000	
	<u>4.850.629.160</u>	<u>(600.914.758)</u>	<u>15.348.761.684</u>	<u>(483.911.468)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			54.045.471.963	65.310.031.779
Phải trả người bán, phải trả khác			70.821.264.884	75.636.633.441
			<u>124.866.736.847</u>	<u>140.946.665.220</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và tương đương tiền	409.240.898	-	-	409.240.898
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.560.758.504	-	-	3.560.758.504
Các khoản cho vay	279.715.000	-	-	279.715.000
	4.249.714.402	-	-	4.249.714.402
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	3.024.310.246	-	-	3.024.310.246
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.560.736.970	-	-	7.560.736.970
Các khoản cho vay	3.100.000.000	4.279.803.000	-	7.379.803.000
	13.685.047.216	4.279.803.000	-	17.964.850.216

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	41.261.258.343	12.784.213.620	-	54.045.471.963
Phải trả người bán, phải trả khác	70.821.264.884	-	-	70.821.264.884
	112.082.523.227	12.784.213.620	-	124.866.736.847
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	39.915.818.159	25.394.213.620	-	65.310.031.779
Phải trả người bán, phải trả khác	75.636.633.441	-	-	75.636.633.441
	115.552.451.600	25.394.213.620	-	140.946.665.220

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	92.401.864.628	109.388.445.788

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	103.666.424.444	98.152.627.629

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	Công ty con của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Nhận tiền vay	533.452.000	-
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	533.452.000	-
Thu gốc cho vay	3.100.000.000	-
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	3.100.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	19.788.522.555	88.429.315.450
- Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	22.880.000	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	19.482.003.555	88.371.130.450
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	283.639.000	-
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	-	55.680.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	-	2.505.000
Bán hàng hóa	4.146.546.000	388.800.500
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	4.079.370.000	388.800.500
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	67.176.000	-
Lãi tiền cho vay	57.193.395	-
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	57.193.395	-
Lãi mua hàng trả chậm	-	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	2.510.479.000	-
Nhận được tiền bồi thường	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	500.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng	386.984.500	893.543.500
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	413.084.500
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	-	480.459.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	3.100.000.000
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	-	3.100.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	31.430.806.534	36.194.924.462
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Thiên Lộc	30.526.856.253	35.275.140.181
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	-	15.834.000
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	903.950.281	903.950.281
Phải trả ngắn hạn khác	14.759.030.000	14.722.788.605
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	8.911.700.000	8.911.700.000
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	5.442.000.000	5.442.000.000
- Phụ cấp của HĐQT và BKS	405.330.000	369.088.605

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	163.276.000	-
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	287.655.000	401.168.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội kiểm toán.

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Phó Giám đốc tài chính



Phan Thanh Nam

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Hồ Sỹ Huy Thảo